

Số: /QĐ-UBND

Phủ Lý, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành danh mục tài liệu ôn tập các môn thi
trong kỳ thi tuyển công chức cấp xã thành phố Phủ Lý năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ
quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban
hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch
công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy
thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét
thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;*

*Căn cứ Công văn số 2770/UBND-NC ngày 17/10/2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh Hà Nam về việc tuyển dụng công chức cấp xã thuộc Ủy ban nhân
dân thành phố Phủ Lý năm 2022;*

*Căn cứ Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 28/7/2022 tuyển dụng công
chức cấp xã năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Phủ Lý;*

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục tài liệu ôn tập các môn thi trong kỳ thi tuyển
công chức cấp xã thành phố Phủ Lý năm 2022 gồm:

1. Phần kiến thức chung (có Phụ lục số 01 kèm theo).
2. Phần kiến thức chuyên ngành (có Phụ lục số 02 kèm theo).

Điều 2. Giao Trưởng phòng Nội vụ thành phố thông báo công khai
danh mục tài liệu trên Cổng thông tin điện tử thành phố để người dự tuyển kỳ
thi tuyển công chức cấp xã thành phố Phủ Lý năm 2022 tự tra cứu tài liệu để
ôn tập.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND – UBND thành phố, Trưởng phòng Nội vụ, Hội đồng tuyển dụng công chức cấp xã thành phố Phủ Lý năm 2022, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và người dự tuyển kỳ thi tuyển công chức cấp xã thành phố Phủ Lý năm 2022 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, NV.

CHỦ TỊCH

Trương Quốc Bảo

Phụ lục số 01
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP KỲ THI TUYỂN
CÔNG CHỨC CẤP XÃ THÀNH PHỐ PHỦ LÝ NĂM 2022
PHẦN KIẾN THỨC CHUNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của
Chủ tịch UBND thành phố)*

1. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
2. Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 (*Phần sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức - Điều 1*);
3. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019 (*Phần sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương - Điều 2*);
4. Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
5. Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;
6. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư (*Chương II - “Soạn thảo, ký ban hành văn bản hành chính” và Phụ lục I - “Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản hành chính và bản sao văn bản”*);
7. Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.
8. Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 25/3/2020 của UBND tỉnh Hà Nam về việc quy định số lượng, chức danh cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

II. MÔN TIN HỌC

Trình độ chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Phụ lục số 02
DANH MỤC TÀI LIỆU ÔN TẬP KỲ THI TUYỂN
CÔNG CHỨC CẤP XÃ THÀNH PHỐ PHÚ LÝ NĂM 2022
PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2022 của
Chủ tịch UBND thành phố)*

**I. Chức danh công chức Văn phòng – Thống kê (làm nhiệm vụ Nội vụ
– Văn phòng Đảng uỷ)**

1. Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;
2. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;
3. Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;
4. Nghị quyết số 76/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2021 – 2030.
5. Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 03/10/2021 về đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là hiện đại hoá nền hành chính, hướng đến xây dựng chính quyền số, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng, trách nhiệm cán bộ, công chức, viên chức, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị, gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính giai đoạn 2021-2025

**II. Chức danh công chức Văn phòng – Thống kê (làm nhiệm vụ Văn
phòng – Thống kê)**

1. Luật Lưu trữ ngày 11/11/2011;
2. Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;
3. Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;
4. Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư;
5. Văn bản số 10272/VBHN-VPCP ngày 27/9/2017 Nghị định về Kiểm soát thủ tục hành chính;

III. Chức danh công chức Tài chính – Kế toán

1. Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 (Chương II, Chương III);

2. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017 (Chương II, Chương III);
3. Luật Kế toán ngày 20/11/2015 (Chương I; mục 1,2,3 chương II)
4. Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách (Chương V, Chương VI);
5. Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn (Chương I, Chương II);
6. Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã (Chương II);

IV. Chức danh công chức Tư pháp – Hộ tịch

1. Luật Hộ tịch ngày 20/11/2014; (Chương I, II, V và điều 71,72,73,74).
2. Luật phổ biến, giáo dục pháp luật 14/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
3. Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20/6/2012 (chương III, phần II); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 13/11/2020;
4. Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (Chương I, II, II);
5. Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính;
6. Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

V. Chức danh công chức Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường (*làm nhiệm vụ Tài nguyên – Môi trường*)

1. Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (Chương IX)
2. Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Chương II, V, VI, VII);
3. Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (Chương II).
4. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Chương V);
5. Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Điều 1);

6. Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai (Chương I);

7. Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Hà Nam ban hành quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất; chia tách, hợp thửa đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

VII. Chức danh công chức Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường (làm nhiệm vụ Nông nghiệp (Đô thị) – Công thương nghiệp – Xây dựng – Giao thông)

1. Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm (Chương X);

2. Luật Giao thông đường bộ ngày 13/11/2008 (Chương III, chương VII);

3. Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 (Chương I; mục 4 chương III; Chương IX); Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

4. Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính về an toàn thực phẩm (Chương III).

5. Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Hà Nam về Ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Hà Nam; Quyết định 34/2018/QĐ-UBND ngày 05/9/2018 của UBND tỉnh Hà Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Hà Nam ban hành kèm theo Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

6. Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở (Chương I; mục 1, chương II; chương VI); Nghị định số 21/2020/NĐ-CP ngày 17/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 139/2017/NĐ-CP ngày 27/11/2017 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

VII. Chức danh công chức Văn hóa – Xã hội (làm nhiệm vụ Lao động – Thương binh và Xã hội)

1. Pháp lệnh Ưu đãi Người có công ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Chương V);

2. Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (mục 3, chương VII);

3. Nghị định số 75/2021/NĐ-CP của Chính phủ Quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

4. Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (Chương II, Chương III);

5. Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

6. Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ Quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025;

7. Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025;

VIII. Chức danh công chức Văn hóa – Xã hội (*làm nhiệm vụ Văn hóa – Thể thao – Du lịch – Tôn giáo*)

1. Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/03/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

2. Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”;

3. Nghị định 110/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ Quy định về quản lý và tổ chức lễ hội;

4. Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18/11/2016 (Chương I; mục 1, Chương V; Chương VIII).
